

NỘI DUNG ÔN TẬP

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

1. Cơ sở hình thành văn minh phương Đông cổ trung đại, phương Tây cổ đại

a. Cơ sở hình thành văn minh phương Đông cổ trung đại

Châu Á và Đông Bắc châu Phi là những nơi ra đời của nền văn minh phương Đông. Nơi đây đã xuất hiện các quốc gia chiếm hữu nô lệ trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy từ cuối thiên niên kỷ thứ IV đầu thiên niên kỷ thứ III TCN.

Các nước phương Đông cổ trung đại hầu hết đều nằm trên lưu vực các con sông lớn, đất đai phì nhiêu, có điều kiện phát triển kinh tế nông nghiệp... như sông Nile (Ai Cập), Tigris và Euphrates (Lưỡng Hà), sông Ấn và sông Hằng (Ấn Độ), sông Hoàng Hà và Trường Giang (Trung Quốc)

Lưu vực những dòng sông lớn này rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Từ thời cổ đại, người phương Đông cổ đại đã sớm phát triển nông nghiệp. Trên cơ sở đó xã hội đã sớm sản xuất ra nhiều của cải, dẫn đến sự phân hóa tài sản, cư dân trong xã hội và sự hình thành nhà nước.

Mặt khác, ở một số nước phương Đông, vấn đề thủy lợi cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự ra đời của các nhà nước sơ khai.

Các nhà nước cổ đại phương Đông ra đời rất sớm và sớm hơn so với các nền văn minh phương Tây từ thiên niên kỷ IV đến thiên niên kỷ III TCN cho đến những thế kỷ đầu CN và cùng lúc hình thành rất nhiều nhà nước: Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ...

Về kinh tế, các nhà nước cổ đại phương Đông ra đời khi mà sức sản xuất xã hội đang ở trình độ hết sức thấp kém. Những nhà nước ấy nói chung xuất hiện trong thời kỳ đồ đồng, chủ yếu là đồng thau (Trung Quốc, Ấn Độ), thậm chí ở giai đoạn đồ đồng đỏ (Ai Cập).

Với một trình độ sản xuất như vậy không cho phép các quốc gia cổ đại phương Đông phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ một cách thuần thực và điển hình, vai trò của nô lệ trong xã hội chưa nổi bật, chế độ nô lệ mang tính chất gia trưởng.

Về xã hội, ở phương Đông ra đời và tồn tại một hình thức nhà nước đặc thù – nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, quyền lực tập trung trong tay nhà vua, bộ máy quan lại công kênh và quan liêu, sự tồn tại dai dẳng của những tổ chức công xã nông thôn...

Những yếu tố trên đã ảnh hưởng, chi phối tạo nên nét đặc thù của nền văn minh phương Đông Cổ - Trung đại. Quá trình phát triển của các nhà nước phương Đông cổ trung đại là một quá trình phát triển đầy thăng trầm, liên tục diễn ra sự hưng thịnh - suy vong của các vương triều.

Các nền văn minh không những không biệt lập với nhau mà còn có sự tiếp xúc, học hỏi lẫn nhau, tạo nên những quá trình "tiếp biến" văn hóa, văn minh mang tính tích cực, sáng tạo.

b. Cơ sở hình thành văn minh phương Tây cổ trung đại

Phương Tây cổ đại bao gồm 2 quốc gia điển hình: Hy Lạp và La Mã cổ đại

Về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên: Hy Lạp là một bán đảo, đất đai không phì nhiêu, bị nhiều núi đồi chia cắt, nhưng lại có kim loại, có đất sét quý, có gỗ tốt để đóng thuyền. Biển bao bọc ba phía, biển ăn sâu vào đất liền, tạo ra nhiều vũng, vịnh, cảng...

La Mã có ba mặt giáp biển, lại không cách xa với Hy Lạp, khu vực có nhiều thành tựu văn minh phong phú. Bán đảo Italia giàu khoáng sản, có hải cảng tốt, có đồng ruộng phì nhiêu, có đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi...

Là khu vực nằm giữa châu Á và châu Phi nên có điều kiện để tiếp nhận ảnh hưởng bên ngoài tiếp, đặc biệt là tiếp thu những thành tựu từ các nền văn minh đi trước như Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ..

So với phương Đông, nhà nước ở phương Tây ra đời muộn hơn, vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ III đầu thiên niên kỷ thứ II TCN. Tuy xuất hiện muộn hơn các trung tâm văn minh ở phương Đông, nhưng nhờ kế thừa các thành tựu văn minh của phương Đông rồi sau đó phát triển lên nền văn minh Hy-La cũng để lại cho nhân loại nhiều giá trị quan trọng.

Về điều kiện kinh tế: Nhà nước ở phương Tây ra đời khi công cụ bằng sắt đã phát triển; cho nên, ngoài nông nghiệp thì thủ công nghiệp, thương nghiệp và hàng hải cũng rất phát triển.

Ở bất cứ ngành kinh tế nào, lao động nô lệ cũng giữ vai trò chủ yếu. Họ là lực lượng chính tạo ra mọi của cải trong xã hội.

Về xã hội: có sự phân hóa giai cấp rất rõ nét, với hai giai tầng cơ bản đối kháng là dân tự do chủ nô và nô lệ. Nô lệ là những “công cụ biết nói”, được trao đổi như những món hàng và làm việc cực nhọc để phục vụ chủ nô.

Với một trình độ sản xuất và sự phân hóa xã hội như vậy không cho phép các quốc gia cổ đại phương Tây phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ một cách thuần thực và điển hình.

Quyền lực nhà nước ở Hy Lạp và La Mã tập trung đến mức tối đa vào tay tầng lớp quý tộc chủ nô và quyền dân chủ của những người tự do bị hạn chế tới mức tối thiểu.

2. Thành tựu kiến trúc và điêu khắc Ai Cập cổ đại

Là một trong những di sản quan trọng nhất, có giá trị nhất trong nền văn minh Ai Cập cổ đại và văn minh nhân loại nói chung. Đạt trình độ cao về kỹ thuật và nghệ thuật. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Ai Cập cổ đại chủ yếu phục vụ cho tôn giáo, nên bị chi phối bởi yếu tố tôn giáo.

Các công trình kiến trúc tiêu biểu là cung điện, đền miếu, đặc biệt nhất là Kim tự tháp và tượng Nhân sư.

Kim tự tháp là những ngôi mộ của các vị vua Ai Cập (Pharaon) được xây dựng chủ yếu vào thời Cổ vương quốc (3000 – 2400 TCN) và phân bố rải rác ở vùng sa mạc, phía Tây Nam Cairo ngày nay.

Chất liệu xây dựng các kim tự tháp chủ yếu bằng đá, trong đó tảng nhẹ nhất khoảng 2,3 tấn và tảng nặng nhất lên đến 8 tấn; được vận chuyển qua hàng ngàn km và được xây dựng trong khoảng vài chục năm.

Việc vận chuyển đá từ nơi khai thác đến vị trí xây dựng các kim tự tháp được thực hiện bằng ván trượt, đá được đưa lên cao bằng những đường dốc xung quanh Kim tự tháp từ thấp đến cao. Giữa các tầng đá hầu như không có chất kết dính và cho đến nay kỹ thuật siêu việt này vẫn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Kim tự tháp gắn liền với nhiều bí ẩn khoa học: 4 mặt ứng với 4 phương của la bàn, chiều cao của Kim tự tháp bằng một phần tỉ khoảng cách giữa trái đất và mặt trời...

Có khoảng hơn 70 Kim tự tháp, phân bố phía tả ngạn sông Nil, trong đó tiêu biểu nhất là Kim tự tháp Kheops (Khufu, Giza) là một trong những công trình cổ nhất và duy nhất còn lại của Bảy kỳ quan thế giới cổ đại, bao gồm 230 vạn khối đá, tầng nhẹ nhất 2,3 tấn, tầng nặng nhất là 7 tấn...

Cùng với Kim tự tháp, nhân sư trở thành biểu tượng của Ai Cập cổ đại, là những bức tượng mình sư tử, đầu người hoặc dê, thường được đặt trước cổng đền, miếu, Kim tự tháp... nhằm biểu thị cho uy quyền và sức mạnh của các Pharaon.

Trong số các tượng Nhân sư, tượng lớn nhất được đặt ở Kim tự tháp Khafra. Tượng có chiều dài 73,5m, cao 20,22m, rộng 6m, được xây dựng dưới thời Pharaon Khafra (2558 – 2532TCN).

Các nghệ sĩ Ai Cập thường khi điêu khắc Nhân sư tuân theo những quy tắc nghiêm ngặt trong khi thể hiện tác phẩm, khiến cho tác phẩm tuy đẹp nhưng thường trang nghiêm, ít thể hiện nội tâm; tuy vậy, các tác phẩm cũng đã phần nào phản ánh được những nét hiện thực của con người.

3. Đóng góp của văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà cho văn minh nhân loại.

Văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà đã để lại nhiều thành tựu rực rỡ trên các lĩnh vực cho văn minh nhân loại.

Về chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc: người Phenicia đã kết hợp chữ tiết hình của Lưỡng Hà và chữ tượng hình của người Ai Cập để cho ra đời hệ chữ cái a b c... Về sau là chữ Hy Lạp cổ, trên cơ sở đó tạo ra chữ Latin – nguồn gốc chữ viết của nhiều dân tộc trên thế giới ngày nay.

Nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc của Ai Cập, Lưỡng Hà được xếp vào 7 kỳ quan của thế giới cổ đại như Kim tự tháp, vườn treo Babylon... Là các công trình đạt đến trình độ cao về kỹ thuật và nghệ thuật, trong đó Kim tự tháp được coi là “vô tiền khoáng hậu”...

Về các kiến thức khoa học tự nhiên: Người Ai Cập đã đóng góp cho nhân loại phương pháp thập tiến vị, sáng tạo ra hệ thập phân (sau này được người Ấn Độ hoàn thiện), có những hiểu biết đầu tiên về số pi, tính được diện tích hình tam giác, hình tròn...

Văn minh Lưỡng Hà đã sáng tạo ra phương pháp ghi số theo vị trí và ngày nay vẫn được sử dụng; cơ số 60 được dùng để tính thời gian...

Văn minh Lưỡng Hà còn để lại cho nhân loại những bộ luật sớm nhất, tiêu biểu là Hammurabi.

Văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại còn ảnh hưởng đến sự phát triển của các nền văn minh khác như Ấn Độ, Ả Rập, Hi Lạp, La Mã cổ đại và cả Tây Âu.

Kiến trúc: chùa hang Ajanta (Ấn Độ), Thành Đôn Hoàng (trung tâm Phật giáo của Trung Quốc) đều chịu ảnh hưởng của kiến trúc lăng tẩm, đền thờ xây dựng trong các vách núi của Ai Cập cổ đại.

Người Ả Rập tiếp thu nghệ thuật, nghề làm đồ sành của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại rồi sau đó lan truyền sang châu Âu.

Các kiến thức về thiên văn và lịch pháp sơ khai do người Ai Cập và người Lưỡng Hà sáng tạo ra đã trở thành nguồn gốc của nhiều thành tựu văn minh sau này: lịch Ai Cập cổ là nguồn gốc của Dương lịch ngày nay...

4. Thành tựu luật pháp của Lưỡng Hà cổ đại

Lưỡng Hà là khu vực có những bộ luật sớm nhất thế giới. Thành tựu luật pháp của Lưỡng Hà có giá trị rất lớn đối với văn minh nhân loại. Từ thời vương triều II của thành bang Ua (thế kỷ XXII – XXI TCN) ở Lưỡng Hà đã ban hành bộ luật cổ nhất thế giới.

Bộ luật này đã đề cập đến các vấn đề thừa kế tài sản, nuôi con, địa tô, bảo vệ hoa màu, súc vật và các hình phạt đối với nô lệ...

Đến thế kỷ XX TCN, ở vương quốc Etnuna (Đông Bắc Babylon) cũng ban hành một bộ luật viết trên đất sét, được tìm thấy ở Iraq đã đưa ra các nội dung như đo lường giá cả, quan hệ với nô lệ hay việc cho vay lấy lãi...

Các bộ luật cổ này, lần đầu tiên đưa ra các thuật ngữ liên quan đến luật pháp một cách cụ thể và có ảnh hưởng sâu sắc đến luật pháp nói riêng và xã hội văn minh nói chung.

Đặc biệt quan trọng nhất trong luật pháp Lưỡng Hà là sự ra đời của Bộ luật Hammurabi. Bộ luật này ra đời vào thế kỷ XVII TCN, dưới thời vua Hammurabi, viết trên một cột đá và được phát hiện vào đầu thế kỷ XX, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Louvre (Pháp).

Bộ luật bao gồm đầy đủ 3 phần: mở đầu, nội dung và kết luận với 282 điều luật, phản ánh những vấn đề: bảo vệ quyền lợi của dân tự do đối với nô lệ; trách nhiệm của người vay nợ, người làm thuê; quy định bảo vệ các công trình thủy lợi; vị trí của đàn ông, đàn bà trong xã hội...

Đây là bộ luật thành văn, tương đối hoàn chỉnh đầu tiên trên thế giới. Nó đã phản ánh trình độ cao của văn minh Lưỡng Hà cổ đại, một xã hội văn minh phải là một xã hội có luật pháp và luật pháp đó phải không ngừng được hoàn thiện.

Bộ luật phản ánh sự bất bình đẳng của xã hội: bất bình đẳng giữa dân tự do và nô lệ, giữa đàn ông và đàn bà... Nhưng nó có tác dụng tích cực trong việc thiết lập các trật tự, kỷ cương của xã hội.

Thông qua bộ luật, có thể hiểu rõ về giá trị lập pháp, về tình hình kinh tế, xã hội của Lưỡng Hà cổ đại.

Chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền điển hình của phương Đông thời cổ trung đại cũng được đề cập rõ trong bộ luật thông qua vai trò của nhà vua: người nắm cả vương quyền và thần quyền thời bấy giờ.

5. Văn minh Trung Quốc cổ trung đại

Nho giáo

Nho giáo là trường phái tư tưởng quan trọng nhất của Trung Quốc thời cổ trung đại và vẫn còn ảnh hưởng trong thời hiện đại. Người đặt cơ sở đầu tiên là Khổng Tử (551 – 479 TCN), sau đó Mạnh Tử (371 – 289 TCN) và Đổng Trọng Thư (179 – 104 TCN) phát triển.

Những nội dung cơ bản của Nho giáo được đề cập trong Ngũ Kinh (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu), Tứ Thư (Luận Ngữ, Đại học, Trung Dung, Mạnh Tử)...

Về mặt triết học, Nho giáo có “thuyết thiên mệnh” cho rằng trời là lực lượng có thể chi phối số phận và hoạt động của con người nên rất coi trọng cúng tế, lễ nghi.

Nho giáo đặc biệt coi trọng đạo đức và đặt ra các chuẩn mực để duy trì trật tự xã hội bao gồm tam cương (quân - thần, phụ - tử, phu - phụ); ngũ thường (nhân lễ, nghĩa, trí, tín); trong đó đặc biệt đề cao chữ nhân.

Về đường lối trị nước: chủ trương dựa vào đạo đức. Nội dung của đức trị bao gồm 3 điều là làm cho dân cư đông đúc, kinh tế phát triển và dân được học hành. Phản đối “pháp trị”, chủ trương dùng “lễ trị” và “đức trị”.

Về giáo dục được thực hiện theo phương châm học đi đôi với hành, học để vận dụng vào thực tế. Người sáng lập Nho giáo đồng thời là một người thầy nên ông rất quan tâm đến các phương pháp trong giáo dục.

Nho giáo rất coi trọng người có học, học để “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Người có học được xã hội trọng vọng và học trò phải luôn luôn kính trọng, lễ phép với sư phụ của mình.

Khổng Tử còn đưa ra thuyết “quân tử - tiểu nhân”. Người quân tử thì phải có đạo “trung dung”; tiểu nhân được coi là “khó dạy” là “đàn bà”...

Nho giáo thời Khổng Tử được gọi là chân nho, về sau các học trò của ông trên cơ sở đó đã điều chỉnh, bổ sung thêm một số nội dung có lợi cho việc bảo các trật tự xã hội. Đổng Trọng Thư là người gắn “tam cương” với học thuyết âm dương để tạo nên rường cột của chế độ phong kiến.

Bằng các tư tưởng của mình, Nho giáo đã góp phần quản lý xã hội Trung Quốc và các nước phương Đông thời cổ trung đại.

Các phát minh kỹ thuật

Phát minh nghề làm giấy: ra đời vào năm 105 do Thái Luân sáng tạo qua việc dùng vỏ cây, lưới cũ và vải rách để làm ra giấy Thái hầu. Đến thế kỷ thứ VIII, kỹ thuật này được truyền qua Arab rồi sang châu Âu.

Kỹ thuật in bắt đầu từ việc khắc chữ có từ thời Tần và đến giữa thế kỷ VII (đầu nhà Đường) thì được sử dụng rộng rãi. Nghề in được truyền sang châu Âu vào cuối thế kỷ XV và được người phương Tây tiếp thu nhanh chóng.

Kỹ thuật in khi mới ra đời là in bằng ván khắc. Sau đó, in chữ rời bằng đất sét nung, rồi in trên bản khắc gỗ đã khắc phục được các nhược điểm như chữ bị mòn, mất nét, khó tô mực...

Phát minh ra nghề in và nghề làm giấy đã đưa đến sự phục hưng của nền văn hóa Tây Âu, làm thay đổi nền văn hóa thế giới.

Phát minh ra la bàn được người Trung Quốc phát triển qua từ tính và tính chỉ hướng của nam châm. Đến thời Tống, phát minh ra kim nam châm, rồi dùng kim nam châm để tạo ra la bàn, được gọi là “thủy la bàn”; được các thầy phong thủy sử dụng trong việc xem hướng đất đai khi làm nhà hay cúng tế...

Khoảng nửa cuối thế kỷ XII, la bàn được truyền sang Arab, rồi truyền sang châu Âu. Người châu Âu đã cải tiến thành “la bàn khô” có khắc các vị trí cố định.

Phát minh ra la bàn đã giúp tạo điều kiện cho quá trình khám phá, tìm ra những vùng đất mới; phát minh ra la bàn còn mở đường cho sự phát triển thương nghiệp, hàng hải, thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển.

Phát minh ra thuốc súng: là thành tựu ngẫu nhiên của thuật luyện đan với các nguyên liệu như lưu huỳnh, diêm tiêu, gỗ đã tạo ra các vụ nổ; qua đó đã tìm ra cách tạo nên thuốc súng.

Phát minh ra thuốc súng đưa đến sự thay đổi của thế giới trên bình diện quân sự.

Từ đại phát minh đã làm thay đổi bộ mặt thế giới, báo hiệu sự ra đời của xã hội tư bản: thuốc súng làm tan rã tầng lớp quý tộc kỹ nghệ, la bàn mở ra thị trường thế giới và mở đường cho sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây, còn kỹ thuật giấy và in đã góp phần phục hưng, phát triển văn hóa.

Các loại hình kiến trúc

Thời cổ trung đại, Trung Quốc có 3 loại hình kiến trúc cơ bản: kiến trúc cung điện, kiến trúc lăng mộ và kiến trúc tôn giáo.

Kiến trúc cung điện: có từ đời Thương (thế kỷ XIV TCN). Quy mô ngày càng lớn, kiểu dáng ngày càng phong phú, đa dạng. Xung quanh quần thể kiến trúc cung điện thường có tường bao bọc, hình thành một khu vực gọi là cung thành.

Tiêu biểu cho loại hình kiến trúc này là kinh đô của các triều đại: Trường An đời Đường, Khai Phong đời Tống, Cố Cung hay Tử Cấm Thành đời Thanh ở Bắc Kinh...

Kiến trúc tôn giáo: là loại hình kiến trúc có giá trị và chiếm một phần quan trọng trong nền kiến trúc của Trung Quốc.

Trong kiến trúc tôn giáo thì kiến trúc Phật giáo chiếm ưu thế và nổi bật hơn cả. Tiêu biểu có các chùa Bạch Mã, chùa Phổ Ninh và hơn 3000 ngôi tháp các loại là di sản văn hóa vô giá của dân tộc Trung Hoa.

Kiến trúc lăng mộ thường được cấu tạo làm 2 phần: phần dưới lòng đất được xây bằng đá hộc, chủ yếu là đặt thi hài và di vật; phần trên mặt đất là những công trình kiến trúc dành cho cúng tế. Trước mặt là đường đi có biểu tượng bằng hàng người và những con vật bằng đá. Mỗi công lăng có điện thờ và đình bia hợp thành một quần thể kiến trúc tuyệt đẹp.

Tiêu biểu là lăng mộ Tần Thủy Hoàng, loại công trình kiến trúc kỳ công vào hạng bậc nhất ở Trung Quốc.

Bên cạnh đó còn có Minh thập tam lăng; Thanh đông lăng và Thanh tây lăng... là quần thể lăng mộ của các hoàng đế thời nhà Minh và các hoàng đế thời nhà Thanh.

Ngoài các loại hình kiến trúc kể trên, thời trung đại người Trung Quốc còn để lại cho đời sau một công trình kiến trúc nổi tiếng đó là bức thành Vạn dặm hay là Vạn lý trường thành, dài 6700km.

Hầu hết các công trình kiến trúc của Trung Quốc thời cổ trung đại đều to lớn, đồ sộ, uy nghi và ảnh hưởng đậm nét của quan điểm triết học phương Đông.

6. Văn minh Ấn Độ cổ trung đại

Sự đa dạng trong kiến trúc Ấn Độ

a. Sự đa dạng:

- Nhiều loại hình kiến trúc: cung điện, chùa, tháp, trụ đá, nhất là từ thời Vương triều Moria (321 BC - 120 AD) trở đi.

- Riêng loại hình chùa có chùa của đạo Bàlamôn, đạo Phật, đạo Jain;
- Chùa thường có sự kết hợp với điêu khắc, hội họa. (VD: Chùa hang ở Ajanta)
- Thời Sultan Delhi và thời Mô-gôn (1206-1526 và 1526-1857) xuất hiện nhiều công trình mới theo kiểu Trung Á và Tây Á: nhà thờ Hồi giáo, cung điện, lăng mộ.
- Đặc điểm chung của lối kiến trúc này là mái tròn, cửa vòm, có tháp nhọn.
- Kết hợp phong cách truyền thống với các phong cách du nhập từ bên ngoài
- Tiêu biểu là Công trình lăng mộ Taj Mahan

b. Cơ sở của sự đa dạng:

- Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nhiều nguyên vật liệu phục vụ cho kiến trúc

- Ấn Độ là quốc gia đa sắc tộc, đa tôn giáo, mỗi dân tộc, tôn giáo có phong cách kiến trúc riêng phù hợp với mình,...

- Du nhập nhiều phong cách kiến trúc, thợ thủ công từ bên ngoài

Nội dung cơ bản trong giáo lý của Phật giáo

- Phật giáo ra đời từ thế kỷ VI BC, do Siddharta Gautama (sau khi thành Phật được tôn xưng là Xakia Muni) sáng lập nên ở Kapilavastu (nam Nepal và một phần Ấn Độ ngày nay).

- Giáo lý Phật giáo tập trung trong Tứ diệu đế hay còn gọi là Tứ thánh đế
- Khổ đế: chân lý nói về các nỗi khổ
- Tập đế: chân lý nói về nguyên nhân của các nỗi khổ
- Diệt đế: chân lý nói về sự chấm dứt các nỗi khổ
- Đạo đế: chân lý nói về con đường diệt khổ (bát chính đạo)
- Giới luật (ngũ giới)
- Về thế giới quan: duyên khởi – các pháp (mọi vật) đều do nhân duyên hòa hợp mà có, từ đó sản sinh ra thuyết “vô tạo giả” – tức không có thần linh tối cao nào sáng tạo ra thế giới.

- Bên cạnh thuyết vô tạo giả, Phật giáo còn tạo ra thuyết vô ngã (không có những thực thể vật chất tồn tại một cách cố định), vô thường (mọi vật đều ở trong quá trình sinh ra, biến đổi, tiêu diệt chứ không bao giờ được cố định)

- Về mặt xã hội, Phật giáo không quan tâm đến chế độ đẳng cấp, mọi người đều trở thành thành viên bình đẳng của một tăng đoàn.

7. Thành tựu kiến trúc của văn minh Đông Nam Á thời cổ trung đại

Kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ (kiến trúc Hindu và kiến trúc Phật giáo) và kiến trúc Hồi giáo

Kiến trúc Hindu ở Đông Nam Á có hai loại hình (Nam Án và Bắc Án). Trong đó phổ biến nhất là hệ thống đền tháp có cấu trúc bình đồ là hình vuông hoặc hình chữ nhật (Nam Án)

Điển hình của kiểu kiến trúc Hindu ở Đông Nam Á là tháp Chăm (Việt Nam) và Angkor Wat (Campuchia)

Tháp Chăm là công trình tiêu biểu cho kiến trúc Champa đã đạt đến độ hoàn hảo với phong cách nhẹ nhàng, duyên dáng và trang nhã.

Đền Angkor Wat là sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc và điêu khắc để tạo thành một công trình đồ sộ, đạt trình độ cao về kỹ thuật và thẩm mỹ.

Kiến trúc Phật giáo được chia làm hai loại: chùa và tháp; trong đó ở Đông Nam Á nổi bật nhất là loại hình tháp.

Đặc trưng của kiểu kiến trúc này là trên đỉnh tháp có hình vòm, kiểu chiếc bát úp, trên xây phủ một lớp gạch và trên cùng là một tháp nhọn.

Các công trình tiêu biểu của loại hình này là tổng thể kiến trúc Borobudur (Indonesia) và That Luang (Lào)

Kiến trúc Hồi giáo du nhập vào Đông Nam Á muộn hơn nhưng lại chiếm ưu thế ở các quốc gia Hồi giáo như Indonesia hay Malaysia...

Mặc dù chịu ảnh hưởng từ các phong cách kiến trúc bên ngoài nhưng kiến trúc Đông Nam Á không rập khuôn mà mang đậm dấu ấn của từng dân tộc, quốc gia riêng biệt.

8. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại

Thành tựu kiến trúc, điêu khắc và hội họa

+ Kiến trúc:

- Kiến trúc Hy Lạp tiêu biểu có đền miếu, rạp hát, sân vận động,...

- Tiêu biểu là đền Parthénon (VI BC) được xây bằng đá trắng ở Athena, xung quanh có hành lang với 46 cột tròn trang trí rất đẹp, trên có bức tường dài 276m với những phù điêu,...là nơi thờ thần Athena.

- Ngoài ra còn có một số công trình tiêu biểu khác như đền thờ thần Zues ở Olympe và các đền ở trên đảo Sicily.

- Kiến trúc La Mã rực rỡ và nhiều sáng tạo, gồm: trường thành, đền miếu, cung điện, rạp hát, Khải hoàn môn, cầu đường, ống dẫn nước,...

- Trong đó, nổi tiếng nhất là đền Pantheon, rạp hát, các Khải hoàn môn: Đền Pantheon (ở Roma) có hình tròn, mái tròn, rất mỹ quan và hùng vĩ; nhà hát/đấu trường Colosseum và Khải hoàn môn để ăn mừng chiến thắng...

+ Điêu khắc:

- Điêu khắc Hy Lạp gắn liền với tên tuổi của các điêu khắc gia như Mirông, Phidias, Policlét với các tác phẩm nổi tiếng như lực sĩ ném đĩa, tượng thần Athena, thần Zues, Người cầm giáo, tượng thần Hera....

- Điều khắc La mã có cùng phong cách với điều khắc Hy Lạp, chủ yếu thể hiện ở hai mặt tượng và phù điêu.

+ Hội họa

- Hội họa ra đời sớm, có nhiều thành tựu nhưng truyền lại đến ngày nay ít, đã sáng tạo ra luật sáng tối và viễn cận trong hội họa.

- Tác phẩm để lại chủ yếu là bích họa, trên đó vẽ phong cảnh, các công trình kiến trúc, tĩnh vật,...chân dung người tuy có nhưng ít.

- Rút ra nhận xét.

Thành tựu luật pháp La Mã hậu kỳ

Hậu kỳ La Mã là thời kỳ phát triển nhất của luật pháp. Nguyên nhân trước hết là do quan hệ sản xuất đã trở nên phong phú và đa dạng. Các quan hệ trong nền kinh tế hàng hóa ngày càng chặt chẽ, rõ ràng; các tranh chấp cũng trở nên đa dạng.

Lãnh thổ La mã hậu kỳ rất rộng lớn nên đòi hỏi luật pháp phải phát triển và chặt chẽ để có thể kiểm soát các vùng lãnh thổ luôn được mở rộng. Đồng thời, có thể tiếp thu thành tựu luật pháp từ các vùng đất mới khai phá... là những lý do khiến cho luật pháp La Mã thời hậu kỳ rất phát triển.

Biểu hiện của sự phát triển: các nguồn của luật La Mã bao gồm: quyết định của Hội đồng La Mã, quyết định của Viện nguyên lão, của tòa án, tập quán pháp...

Trên cơ sở các nguồn luật này, luật La Mã hậu kỳ đã chia thành các chế định và các ngành luật khác nhau.

Chế định luật dân sự, chế định quyền sở hữu, chế định về hợp đồng và trái vụ, chế định hôn nhân và gia đình, chế định thừa kế, hình sự, tố tụng...

Lần đầu tiên trong lịch sử các khái niệm như: luật tư hữu, luật trừu tượng, luật tư pháp... được đề cập và nó mang đậm tính chất cổ điển.

Có hai phương diện của luật pháp La Mã hậu kỳ được coi là rực rỡ nhất: phạm vi điều chỉnh luật pháp rộng và sâu; kỹ thuật lập pháp đã đạt đến trình độ cao.

Ý nghĩa: thúc đẩy kinh tế hàng hóa tiếp tục phát triển. Luật pháp đã trở thành một nhân tố không thể thiếu trong xã hội La Mã.

Đối với thế giới và thời đại luật La Mã hậu kỳ có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là về kỹ thuật lập pháp và pháp luật phong kiến châu Âu sau này chịu ảnh hưởng và ngay cả pháp luật tư sản cũng kế thừa.

Luật La Mã hậu kỳ là luật pháp của thời kỳ kinh tế hàng hóa giản đơn, còn luật pháp tư sản là luật pháp của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

9. Những khác biệt chủ yếu giữa 2 nền văn minh Đông - Tây

Phương Đông dùng để chỉ châu Á, châu Phi còn phương Tây là châu Âu. Khái niệm này có nội hàm và ngoại biên rộng tùy theo từng thời kỳ lịch sử.

Khác biệt chủ yếu nhất là các nền văn minh phương Đông đều hình thành bên những dòng sông lớn, nhà nước ra đời sớm; còn phương Tây hình thành ven biển, nhà nước ra đời muộn hơn.

Ở phương Đông, suốt 5.000 năm chỉ có một mô hình nhà nước duy nhất là quân chủ chuyên chế còn phương Tây có nhiều loại hình nhà nước khác nhau.

Phương Đông là nơi ra đời của các tôn giáo thế giới nhưng phương Tây đã tiếp nhận Công giáo, Tây phương hóa nó để trở thành tôn giáo riêng cho nền văn minh phương Tây.

Ngay từ khi mới ra đời, bên cạnh nông nghiệp, phương Tây đã chú trọng phát triển thương nghiệp, thủ công nghiệp còn phương Đông thì ngược lại, coi nông nghiệp là căn bản, trong tứ dân, thương nhân hạng dưới cùng.

Văn minh phương Đông là nền văn minh gốc nông nghiệp, còn phương Tây là nền văn minh gốc du mục. Do đó, người phương Đông luôn coi trọng tinh thần tập thể, đa số thẳng thắn sỗ, ngược lại phương Tây rất đề cao vai trò cá nhân.

Phương Đông thường hướng nội, kiến đáo, tế nhị trong giao tiếp, ăn mặc... Phương Tây hướng ngoại, coi trọng sự cởi mở, phóng khoáng trong quan niệm về thẩm mỹ, về tư duy...

Ở phương Đông không có tầng lớp hiệp sĩ (trừ tầng lớp samurai ở Nhật Bản) trong khi phương Tây, hiệp sĩ có vai trò vô cùng quan trọng trong suốt thời cổ trung đại.

Công giáo chi phối rất lớn đến nền văn minh phương Tây trong khi đó, chỉ đến thế kỷ VII thì Hồi giáo mới chi phối vương quyền ở Trung Đông và Bắc Phi. Ở các nước phương Đông vai trò của các tôn giáo đối với vương quyền mờ nhạt hơn phương Tây.

Về kiến trúc, về nghệ thuật và điêu khắc... cũng có sự khác nhau. Kiến trúc phương Đông thường hài hòa, gắn kết với thiên nhiên, ẩn mình trong thiên nhiên. Nhưng ở phương Tây, trong kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc Gothic thường hướng tới vẻ đẹp phóng khoáng bằng hình khối đường nét, nhằm khẳng định cái đẹp tối ưu trước vũ trụ.

10. Nguyên nhân, điều kiện của các cuộc phát kiến địa lý

a) Nguyên nhân:

- Kinh tế hàng hóa phát triển, đòi hỏi mở rộng việc giao lưu, buôn bán với phương Đông (vàng, hương liệu, tơ lụa)...

- Người châu Âu cần tìm kiếm con đường buôn bán thay thế vị trí của con đường tơ lụa.

b) Điều kiện:

- Khoa học địa lý đã phát triển: con người đã biết được trái đất hình cầu, bản đồ được vẽ chính xác hơn,

- Các nước châu Âu đã biết sử dụng la bàn, đóng được nhiều thuyền lớn hơn để đi biển được dài ngày...

c) Các cuộc phát kiến tiêu biểu:

- Cuộc hành trình của Dias (1487) đến cực nam châu Phi (Mũi Hảo Vọng); của C.Columbus (1492) phát hiện ra châu Mỹ;

- Cuộc phát kiến của Vasco de Gama (1497) tìm đường đến Ấn Độ và cuộc hành trình vòng quanh thế giới đầu tiên của F.Magellan (1519 – 1522).

- d) Ý nghĩa:

Thúc đẩy thương mại thế giới phát triển, châu Âu nhờ đó đã giàu lên một cách nhanh chóng; tạo điều kiện cho sự giao lưu giữa các châu lục...

- Thúc đẩy các ngành khoa học phát triển, đặc biệt là khoa học địa lý...

- Tạo nên cuộc cách mạng giá cả ở châu Âu, kích thích quá trình tích lũy tư bản ban đầu của Chủ nghĩa Tư bản...

- Tạo điều kiện ra đời của Chủ nghĩa Tư bản và đưa đến sự xuất hiện của Chủ nghĩa thực dân đã gây ra bao thương đau cho các dân tộc trên thế giới.

11. Nội dung và ý nghĩa của phong trào văn hóa Phục hưng

- Phong trào Văn hóa phục hưng (PTVHPH) tuy có tiếp thu những yếu tố trong văn hóa Hy – La cổ đại nhưng thực chất là một phong trào văn hóa mới dựa trên nền tảng kinh tế - xã hội và hệ tư tưởng mới của giai cấp tư sản.

- PTVHPH lên án sự tàn bạo, dốt nát của Giáo hội và giai cấp phong kiến.

- Các nhà nhân văn chủ nghĩa thời phục hưng đề cao con người: ca ngợi vẻ đẹp, đề cao tài năng và quyền tự do của con người.

- Các nhà văn hóa, khoa học của PTVHPH chống lại những quan điểm phản khoa học và chủ nghĩa duy tâm, bảo vệ chân lý bất chấp cái chết.

- Góp phần làm lung lay uy quyền của Giáo hội, làm cho quần chúng tỉnh ngộ khỏi sự ràng buộc về tư tưởng của Giáo hội.

- PTVHPH là tấm gương phản chiếu sức sống mãnh liệt của xã hội Tây Âu thời bấy giờ, thu được rất nhiều thành tựu rực rỡ.

- Tuy còn một số hạn chế như là đề cao con người của giai cấp tư sản chứ không phải là nhân dân lao động nói chung, đề cao sự bóc lột của giai cấp tư sản, không chống Giáo hội và phong kiến một cách triệt để nhưng PTVHPH có ý nghĩa hết sức to lớn

- Mở ra cho xã hội Tây Âu một chân trời mới, bước đầu xóa bỏ những xiềng xích về tư tưởng cho con người.

- PTVHPH là một bước tiến vĩ đại trong lịch sử văn minh Tây Âu.

- Cống hiến cho nền văn minh nhân loại “những con người khổng lồ” mà những tác phẩm bất hủ của họ đã đóng góp vào kho tàng văn hóa thế giới, đấu tranh với những “vật cản” của trí tuệ của con người thời bấy giờ.

12. Những nội dung cơ bản của trào lưu triết học Khai sáng thế kỷ XVIII

- Kế thừa những thành tựu đạt được từ thời Phục hưng, Triết học thế kỷ XVIII có những bước tiến lớn. Ở nhiều nước châu Âu đã xuất hiện một trào lưu tư tưởng mới đòi quyền tự do, chống phong kiến, phê phán sự độc đoán của Giáo hội...

- Nổi bật nhất là các nhà tư tưởng và các nhà khoa học Pháp, được gọi là các nhà Khai sáng.

- Montesquieu (1689 – 1775) đưa ra học thuyết Tam quyền phân lập: lập pháp, hành pháp và tư pháp tách biệt nhau.

- Vontaire (1694-1778): công kích gây gắt chế độ chuyên chế và nhà thờ, chủ trương xóa bỏ chế độ chuyên chế nhưng vẫn giữ thể chế quân chủ đối với những vị vua sáng suốt, nếu vua trở nên tàn bạo thì nhân dân có quyền đánh đổ.

- Tư tưởng của Vontaire có ảnh hưởng lớn đến tinh thần cách mạng ở châu Âu, góp phần vào kho tàng văn minh nhân loại, nên thế kỷ XVIII được mệnh danh là thế kỷ Vontaire.

- Rousseau (1712-1778) với tác phẩm Luận về nguồn gốc của sự bất bình đẳng xã hội, Khế ước xã hội đã lên án chế độ phong kiến, phê phán chế độ tư hữu tư nhân và hậu quả của bất bình đẳng trong XH.

- Rousseau chủ trương thay thế tư hữu lớn bằng tư hữu nhỏ, ai cũng có tài sản, thiết lập chế độ cộng hòa, người dân có quyền chính trị như nhau, được hưởng quyền tự do và bình đẳng.

- Các nhà khoa học cấp tiến trong nhóm Bách khoa toàn thư đã giải thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội dưới ánh sáng của quan điểm duy vật,... phản bác lại quan điểm duy tâm mà Giáo hội bảo vệ bấy nay.

- Tư tưởng của Meslier (1664-1792) và Mably chủ trương xóa bỏ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu, lao động là nghĩa vụ và quyền lợi chung, nhân nước thực hiện phân phối bình đẳng. Đây là sự manh nha của chủ nghĩa cộng sản sơ khai....

- Tư tưởng kinh tế của Adam Smith và David Ricardo; Nhận xét

13. Nội dung và tác động của cách mạng công nghiệp

- Việc hoàn thiện và sự dụng phổ biến máy hơi nước mở đầu cho quá trình cơ giới hóa, mang ý nghĩa một cuộc cách mạng công nghiệp.

- Cơ cấu sản xuất công nghiệp dần dần được hoàn chỉnh, ngành khai mỏ phát triển nhanh chóng, phục vụ cho nhu cầu nguyên liệu và nhiên liệu.

- Các công trường thủ công, công xưởng nhỏ đã được thay thế bằng các nhà máy sản xuất hàng loạt sản phẩm theo tiêu chuẩn chung về chất lượng và mẫu mã, quy mô sản xuất lớn hình thành.

- Trên cơ sở sử dụng máy hơi nước, giao thông vận tải có những bước chuyển biến lớn, tàu thủy và xe lửa ra đời, hệ thống đường sắt lan nhanh, thúc đẩy kinh tế và đô thị phát triển.

- CMCN tạo nên sự chuyển biến quan trọng về quan hệ sản xuất: giai cấp tư sản đông đảo và mạnh về kinh tế, giai cấp công nhân xuất hiện, họ bị bóc lột...

- CMCN đã tạo nên những nguyên tắc mới trong tổ chức và quản lý lao động, khác hoàn toàn với thời kỳ sản xuất nông nghiệp: tiêu chuẩn hóa, chuyên môn hóa, đồng bộ hóa, tập trung hóa.

+ Tác động:

- Khả năng lao động và sáng tạo của con người được phát huy cao độ, khối lượng hàng hóa phong phú và đa dạng mà trước đó chưa thể hình dung nổi.

- Những quy tắc của sản xuất công nghiệp chi phối tất cả mọi mặt kinh tế, xã hội và đều phải được tiêu chuẩn hóa.

- Tạo nên sự thay đổi về dân số; Nền tảng gia đình lớn bị phá vỡ, các chức năng then chốt của gia đình bị chia nhỏ.

- Yếu tố thị trường chi phối toàn xã hội, khoảng cách giàu nghèo tăng,...

14. Cách mạng khoa học - công nghệ

Nội dung và đặc điểm của cách mạng khoa học - công nghệ

- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ (cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai) bắt đầu từ những năm 40 của thế kỷ XX.

- Có quy mô to lớn, nhịp điệu nhanh chóng, đưa lại nhiều thành tựu và đổi thay vô cùng to lớn trên mọi mặt của đời sống nhân loại.

+ Nội dung:

- Nội dung chủ yếu là tự động hoá cao độ bằng cách sử dụng máy tính điện tử, hiện đại hoá kỹ thuật

- Hiện đại hóa sản xuất trên cơ sở những phát minh khoa học mới nhất

- Sử dụng nguồn năng lượng mới, vật liệu mới, công cụ sản xuất mới...nhằm nghiên cứu sự vận động của thế giới, vũ trụ...

- Mở rộng nghiên cứu đại dương, lòng đất, bí mật của sự sống, thế giới hạt, thám hiểm vũ trụ...

+ Đặc điểm:

- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mọi phát minh về kỹ thuật bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất.

- Thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng ngày càng được rút ngắn .

- Nghiên cứu khoa học đưa đến hiệu quả kinh tế cao

- Nhận xét

Tác động của cách mạng khoa học - công nghệ

Tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đến sự phát triển của nền văn minh nhân loại:

- CM KH-CN đã thu được những thành tựu kỳ diệu trên tất cả các lĩnh vực từ cơ khí, điện khí, điện tử, sinh học, năng lượng, tự động hóa, kinh tế “mềm”...

- Các thành tựu cụ thể về tin học, điện tử, vi mạch, tự động hóa, vật liệu, công nghệ sinh học, công nghệ gen, năng lượng mới,...

- Lực lượng sản xuất và năng suất lao động không ngừng tăng lên, nâng cao đời sống người dân.

- Làm thay đổi giá trị của lao động. Lao động trí tuệ được xem là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển của kinh tế xã hội.

- Tác động lớn đến nền giáo dục và đào tạo của các nước

- Tác động đến sự thay đổi của cơ cấu sản xuất, chuyển nền sản xuất từ chiều rộng sang chiều sâu, từ nền sản xuất vật chất sang nền sản xuất phi vật chất; Làm thay đổi cơ cấu dân cư và cơ cấu nghề nghiệp.

- Tác động đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

- Con người tìm ra được nhiều nguồn năng lượng mới, vật liệu mới...

- Đưa loài người chuyển sang nền văn minh hậu công nghiệp...

- Bên cạnh đó cuộc CMKHCN còn tác động tiêu cực trở lại đối với sự phát triển của loài người: nguy cơ hạt nhân, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, bạo lực – khủng bố,...